Tổng công ty Cổ phần dệt may Nam Định

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: Tổng Công Ty Cổ Phần Dệt May Nam Định
Ký ngày: 11/11/2026 11:13:52

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(31/12/2025)	(01/01/2025)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**439,758,244,201**	**370,700,513,819**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**		**26,366,314,060**	**29,525,501,514**
1. Tiền	111	VI.1	24,366,314,060	29,525,501,514
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+12	**120**	**VI.2a**	**26,505,728,457**	**28,532,000,438**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26,505,728,457	28,532,000,438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+..+136+137+ 139)	**130**		**178,350,343,517**	**163,538,971,775**
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	177,950,664,264	160,292,552,701
2. Trả trước cho người bán	132		3,834,958,730	2,802,716,043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	3,939,857,265	7,769,528,970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,375,136,742)	(7,325,825,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**198,122,588,474**	**140,351,833,583**
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	198,307,683,699	147,953,256,082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(185,095,225)	(7,601,422,499)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	**150**		**10,413,269,693**	**8,752,206,509**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	3,609,227,297	1,749,717,303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,741,775,116	6,930,221,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14b	62,267,280	72,267,517
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**505,962,921,474**	**562,960,016,909**
I- Các khoản phải thu dài hạn(210 = 211 +...+216+ 21	**210**		**3,943,441,949**	**4,257,082,133**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	7,143,441,949	7,457,082,133

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(31/12/2025)	(01/01/2025)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**420,852,410,952**	**479,510,624,464**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**	**VI.7**	**405,881,909,300**	**463,152,611,947**
- Nguyên giá	222		1,187,671,318,151	1,200,271,648,024
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(781,789,408,851)	(737,119,036,077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**	**VI.9**	**14,011,107,145**	**15,475,363,622**
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(5,774,799,108)	(4,310,542,631)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	**VI.8**	**959,394,507**	**882,648,895**
- Nguyên giá	228		1,847,544,000	1,517,544,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(888,149,493)	(634,895,105)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**	**VI.10**	**4,525,437,274**	**5,118,669,587**
- Nguyên giá	231		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(13,429,701,657)	(12,836,469,344)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**	**VI.6**	**19,549,900,011**	**18,166,093,664**
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,549,900,011	18,166,093,664
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	**250**	**VI.2b**	**43,513,943,843**	**46,419,254,611**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		42,118,061,956	42,174,817,724
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,395,881,887	2,744,436,887
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	**260**		**13,577,787,445**	**9,488,292,450**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**VI.11b**	13,261,480,492	8,898,788,173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		316,306,953	589,504,277
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**945,721,165,675**	**933,660,530,728**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**890,761,280,835**	**873,560,627,952**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	**310**		**666,729,876,181**	**609,808,059,468**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**VI.13**	188,189,761,905	55,282,021,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,892,744,440	4,606,703,457
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**VI.14a**	1,366,232,401	1,139,430,543
4. Phải trả người lao động	314		8,311,724,869	6,568,760,234
5. Chi phí phải trả	315	**VI.15**	5,407,669,015	3,519,570,738
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**VI.17a**	1,350,742,442	528,145,242
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**VI.16a**	3,823,093,762	7,547,461,135
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**VI.12a**	455,160,628,419	530,413,214,428
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(31/12/2025)	(01/01/2025)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227,278,928	202,752,436
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	**330**		**224,031,404,654**	**263,752,568,484**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b	7,611,021,449	8,139,166,691
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b	559,833,822	229,833,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12b	215,860,549,383	255,383,567,971
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**54,959,884,840**	**60,099,902,776**
I. Vốn chủ sở hữu(410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	**410**		**54,959,884,840**	**60,099,902,776**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18a	156,399,760,000	156,399,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,175,488)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.18a	96,646,009,408	96,374,351,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.18a	(205,575,738,472)	(200,548,151,143)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(200,960,617,093)	(104,005,715,108)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,615,121,379)	(96,542,436,035)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,502,029,392	7,886,117,647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**945,721,165,675**	**933,660,530,728**

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý IV Năm 2025

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế	
				Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.25**	**284,333,570,876**	**361,510,605,943**	**1,111,495,607,303**	**1,409,844,346,523**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**284,333,570,876**	**361,510,605,943**	**1,111,495,607,303**	**1,409,844,346,523**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	265,609,432,643	359,783,550,982	1,036,003,605,757	1,389,574,847,381
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**18,724,138,233**	**1,727,054,961**	**75,492,001,546**	**20,269,499,142**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,433,770,357	6,489,962,875	18,837,385,822	24,164,932,335
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	11,440,555,547	27,339,839,657	60,359,974,990	83,030,919,912
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10,904,127,303*	*21,329,023,272*	*44,734,358,272*	*59,407,063,097*
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,750,589,161	2,935,370,382	4,639,156,232	2,276,168,133
9	Chi phí bán hàng	25		1,627,401,508	3,691,242,147	12,384,300,268	16,435,685,304
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,208,369,118	8,428,132,927	30,556,092,489	46,065,008,798
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26))**	**30**		**6,632,171,578**	**(28,306,826,513)**	**(4,331,824,147)**	**(98,821,014,404)**
12	Thu nhập khác	31		815,463,190	130,965,772	1,316,131,703	3,202,296,165
13	Chi phí khác	32		110,699,727	317,245,628	150,737,705	451,148,086
14	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**704,763,463**	**(186,279,856)**	**1,165,393,998**	**2,751,148,079**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**7,336,935,041**	**(28,493,106,369)**	**(3,166,430,149)**	**(96,069,866,325)**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	160,244,476	501,718,481	500,727,971	740,972,701
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	273,197,324	(586,744,215)	273,197,324	(586,744,215)
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**6,903,493,241**	**(28,408,080,635)**	**(3,940,355,444)**	**(96,224,094,811)**
	Phân bổ cho:				-		
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	6,698,308,092	(33,584,350,931)	(4,615,121,379)	(96,542,436,035)
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	205,185,149	5,176,270,296	674,765,935	318,341,224
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**428**	**(2,147)**	**(321)**	**(6,179)**

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thời điểm 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(3,166,430,149)**	**(96,069,866,325)**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	60,046,037,690	64,317,267,628
- Các khoản dự phòng	03	(7,367,016,471)	(7,869,519,293)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9,820,246,270	12,136,817,480
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10,708,056,798)	(5,974,125,639)
- Chi phí lãi vay	06	44,734,358,272	59,407,063,097
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**93,359,138,814**	**25,947,636,948**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19,031,025,372)	(1,430,916,336)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49,858,936,674)	128,590,581,251
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	135,197,189,817	(17,554,473,824)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,680,423,963)	(592,677,847)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48,688,357,357)	(58,319,098,256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(430,390,374)	(1,788,973,673)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(201,912,000)	(258,955,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**106,665,282,891**	**74,593,123,263**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5,050,940,274)	(17,050,566,452)
khác	22	457,866,152	2,750,725,462
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,973,728,019)	(3,320,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,500,000,000	2,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,065,170,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6,454,512,077	2,535,775,514
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,499,390,258	863,405,070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**14,821,930,194**	**(11,720,660,406)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	944,653,844,850	1,106,937,848,253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,065,566,339,096)	(1,146,273,901,237)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3,687,234,396)	(4,186,831,887)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(80,646,000)	(12,485,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(124,680,374,642)**	**(43,535,369,871)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(3,193,161,557)**	**19,337,092,986**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**29,525,501,514**	**10,086,519,712**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33,974,103	101,888,816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**26,366,314,060**	**29,525,501,514**

Ninh Bình, ngày ..... tháng ..... năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 31 THÁNG 12 NĂM 2025 MẪU SỐ B09A – DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Các sản phẩm nghành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con

- Danh sách công ty con được hợp nhất

	% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chăn Len DM Nam Định	100.00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62.58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52.52%
Công ty TNHH MTV May 2 DM Nam Định	100.00%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	26.00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May NĐ	36.92%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45.97%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn CSH khi lập BCTC hợp nhất
- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 202/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1,192,098,828	1,247,005,139
Tiền gửi ngân hàng	23,174,215,232	28,278,496,375
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	
Cộng	**26,366,314,060**	**29,525,501,514**

	31/12/2025	01/01/2025
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26,505,728,457	28,532,000,438
Cộng	**26,505,728,457**	**28,532,000,438**
b Đầu tư dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con	0	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	42,118,061,956	42,174,817,724
- Đầu tư dài hạn khác	1,395,881,887	2,744,436,887
-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	1,500,000,000
Cộng	**43,513,943,843**	**46,419,254,611**

	31/12/2025	01/01/2025
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	657,464,339	4,815,546,077
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	1,303,085,627	1,200,581,083
Công ty TNHH Dệt Việt Phú		14,220,742,775
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	17,497,188,099	4,503,839,299
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	15,634,119,331	4,817,902,456
SHANTA EXPRESSIONS LTD.		10,886,741,520
O W TEXTILES CO., LTD.	12,080,379,571	8,249,956,740
Công ty TNHH ZIGUI JISHENG (VIỆT NAM) WANGSHENG TEXTILES	5,023,901,190	
Các khách hàng khác	125,754,526,107	111,597,242,751
Cộng:	**177,950,664,264**	**160,292,552,701**

	31/12/2025	01/01/2025
4a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức	3,087,650,000	5,065,168,000
Ký cược ký quỹ	593,317,000	152,907,000
Phải thu khác	258,890,265	2,551,453,970
Cộng	**3,939,857,265**	**7,769,528,970**

	31/12/2025	01/01/2025
4b. Các khoản phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	3,278,379,000	3,278,379,000
Phải thu Công ty CP KB Thành Nam	3,200,000,000	3,200,000,000
Phải thu khác	665,062,949	978,703,133
Cộng	**7,143,441,949**	**7,457,082,133**

	31/12/2025	01/01/2025
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	0	25,025,160,459
Nguyên liệu, vật liệu	80,997,531,483	42,614,565,642
Thành phẩm	82,352,532,293	43,128,043,369
Hàng hoá	14,022,773,282	17,162,496,028
Công cụ, dụng cụ	35,654,883	40,344,369
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,993,114,574	12,687,104,072
Hàng gửi bán	5,906,077,184	7,295,542,143
Cộng	**198,307,683,699**	**147,953,256,082**

	31/12/2025	01/01/2025
6 Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí cho dự án di dời và các mục khác	19,549,900,011	18,166,093,664
Số dư cuối kỳ	**19,549,900,011**	**18,166,093,664**

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Chi phí cho dự án di dời	12,840,234,566	12,840,234,566
Các công trình khác	6,709,665,445	5,325,859,098
Cộng:	**19,549,900,011**	**18,166,093,664**

7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	322,008,634,361	819,611,490,381	55,139,673,560	3,511,849,722	1,200,271,648,024
Tăng trong kỳ	0	2,631,609,416	0	0	2,631,609,416
- Mua sắm trong năm		1,924,451,100			1,924,451,100
- Tăng khác		707,158,316			707,158,316
Giảm trong kỳ	45,363,401	12,709,643,797	2,476,932,091		15,231,939,289
Số dư cuối kỳ	321,963,270,960	809,533,456,000	52,662,741,469	3,511,849,722	1,187,671,318,151
					0
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	147,920,124,949	548,151,710,054	38,540,786,895	2,506,414,179	737,119,036,077
Khấu hao trong kỳ	13,304,853,183	40,676,094,032	3,744,287,694	274,006,909	57,999,241,818
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ	45,363,401	11,371,689,094	1,911,816,549		13,328,869,044
Số dư cuối kỳ	161,179,614,731	577,456,114,992	40,373,258,040	2,780,421,088	781,789,408,851
					0
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	174,088,509,412	271,459,780,327	16,598,886,665	1,005,435,543	463,152,611,947
Số dư cuối kỳ	160,783,656,229	232,077,341,008	12,289,483,429	731,428,634	405,881,909,300

8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1,517,544,000		1,517,544,000
Tăng trong kỳ	0	0	330,000,000	0	330,000,000
- Mua sắm trong năm			330,000,000		330,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	1,847,544,000	0	1,847,544,000
					0
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ			634,895,105		634,895,105
Khấu hao trong kỳ			253,254,388		253,254,388
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	888,149,493	0	888,149,493
					0
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	0	882,648,895	0	882,648,895
Số dư cuối kỳ	0	0	959,394,507	0	959,394,507

9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		19,785,906,253			19,785,906,253
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	19,785,906,253	0	0	19,785,906,253
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ		4,310,542,631			4,310,542,631
Khấu hao trong kỳ		1,464,256,477			1,464,256,477
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	5,774,799,108	0	0	5,774,799,108
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	15,475,363,622	0	0	15,475,363,622
Số dư cuối kỳ	0	14,011,107,145	0	0	14,011,107,145

10 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	17,955,138,931				17,955,138,931
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	17,955,138,931	0	0	0	17,955,138,931
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	12,836,469,344				12,836,469,344
Khấu hao trong kỳ	593,232,313				593,232,313
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	13,429,701,657	0	0	0	13,429,701,657
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5,118,669,587	0	0	0	5,118,669,587
Số dư cuối kỳ	4,525,437,274	0	0	0	4,525,437,274

		31/12/2025	01/01/2025
11a	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ	336,676,253	633,380,664
	Các khoản khác	3,272,551,044	1,116,336,639
	Cộng:	**3,609,227,297**	**1,749,717,303**

		31/12/2025	01/01/2025
11b	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Số dư đầu năm	8,898,788,173	13,529,618,763
	Tăng trong năm	13,685,343,807	7,173,713,296
	Phân bổ trong năm	(9,322,651,488)	(7,833,534,481)
	Khác		(3,971,009,405)
	Cộng:	**13,261,480,492**	**8,898,788,173**

		31/12/2025	01/01/2025
12	**Vay ngắn hạn và dài hạn**		
12a	**Vay ngắn hạn**	**455,160,628,419**	**530,413,214,428**
12b	**Vay dài hạn**	**215,860,549,383**	**255,383,567,971**
	Ngân hàng 1	10,626,955,451	45,199,477,901
	Ngân hàng 2	64,999,388,608	64,999,388,608
	Ngân hàng 3	3,000,000,000	3,150,000,000
	Ngân hàng 4	2,762,510,000	
	Ngân hàng 5	130,139,352,995	130,649,988,345
	Ngân hàng 6	4,332,342,329	11,384,713,117
	Cộng:	**671,021,177,802**	**785,796,782,399**

		31/12/2025	12/31/2024
12c	**Các khoản nợ thuê tài chính**		
	Trả nợ gốc	3,681,948,200	3,274,281,240
	Trả lãi thuê	549,114,480	576,348,406
	Cộng:	**4,231,062,680**	**3,850,629,646**

		31/12/2025	01/01/2025
13	**Phải trả người bán**		
	Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	7,800,210,400	6,740,472,640
	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Tân Phú Cường-Chi nhánh Hưng Yên	1,738,647,600	2,182,007,200
	Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam		
	Khách hàng khác	178,650,903,905	46,359,541,415
	Cộng:	**188,189,761,905**	**55,282,021,255**

14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

14a **Phải nộp**	1/1/2025	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	31/12/2025
Thuế GTGT	289,530,695	137,138,820,488	137,021,148,193	407,202,990
Thuế TNCN	851,586	375,283,324	336,038,122	40,096,788
Thuế tài nguyên	14,003,058	146,527,930	146,981,166	13,549,822
Thuế TNDN	835,045,204	500,727,971	430,390,374	905,382,801
Thuế đất		10,720,076,641	10,720,076,641	-
Các thuế khác		265,425,325	265,425,325	-
Cộng:	**1,139,430,543**	**149,146,861,679**	**148,920,059,821**	**1,366,232,401**

14b Phải thu	1/1/2025	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	31/12/2025
Thuế GTGT				0
Thuế TNCN	(10,000,237)	2,284,186	7,716,051	0
Thuế tài nguyên				0
Thuế TNDN	(62,267,280)			(62,267,280)
Thuế đất				0
Các thuế khác				0
Cộng:	**(72,267,517)**	**2,284,186**	**7,716,051**	**(62,267,280)**

15 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	1,692,485,965	1,291,383,323
Chi phí phải trả khác	3,715,183,050	2,228,187,415
Cộng:	**5,407,669,015**	**3,519,570,738**

16 Phải trả, phải nộp khác	31/12/2025	01/01/2025
a Phải trả, phải nộp ngắn hạn	**3,823,093,762**	**7,547,461,135**
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	388,312,854	616,027,997
Lãi vay phải trả	967,323,501	5,322,425,228
Cổ tức phải trả	2,377,905,250	1,483,905,250
Phải trả khác	89,552,157	125,102,660
b Phải trả, phải nộp dài hạn	559,833,822	229,833,822
Cộng:	**4,382,927,584**	**7,777,294,957**

17 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2025	01/01/2025
a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1,350,742,442	528,145,242
Cộng:	**1,350,742,442**	**528,145,242**
b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	7,611,021,449	8,139,166,691
Cộng:	**7,611,021,449**	**8,139,166,691**

18 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ Đầu tư PT	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Lợi nhuận chưa PP	Tổng
a. Biến động VCSH						
Số dư 1/01/2025	**156,399,760,000**	**96,374,351,760**	**(12,175,488)**	**7,886,117,647**	**(200,548,151,143)**	**60,099,902,776**
Lợi nhuận trong kỳ					(4,615,121,379)	**(4,615,121,379)**
Cổ phiếu quỹ						**0**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				7,502,029,392		**7,502,029,392**
Chia cổ tức						**0**
Trích các quỹ						**0**
Tăng/ giảm khác		271,657,648		(7,886,117,647)	(412,465,950)	**(8,026,925,949)**
Số dư 31/12/2025	**156,399,760,000**	**96,646,009,408**	**(12,175,488)**	**7,502,029,392**	**(205,575,738,472)**	**54,959,884,840**

b. Chi tiết vốn góp CSH

	%	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp công ty mẹ	53.67%	83,946,550,000	83,946,550,000
Vốn góp các cổ đông khác	46.33%	72,453,210,000	72,453,210,000
Cộng:	**100%**	**156,399,760,000**	**156,399,760,000**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

		31/12/2025	31/12/2024
1	**Doanh thu**	**1,111,495,607,303**	**1,409,844,346,523**
	Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1,097,936,359,217	1,214,678,484,501
	Doanh thu dịch vụ	13,559,248,086	195,165,862,022
	Doanh thu khác		

		31/12/2025	31/12/2024
2	**Giá vốn**	**1,036,003,605,757**	**1,389,574,847,381**
	Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	1,022,444,357,671	1,213,325,502,755
	Giá vốn dịch vụ	13,559,248,086	181,418,991,821
	Giá vốn khác		- 5,169,647,195

		31/12/2025	31/12/2024
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**18,837,385,822**	**24,164,932,335**
	Thu nhập từ cổ tức	195,000,000	
	Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1,010,493,161	1,032,993,409
	Lãi trả chậm	1,762,921,827	3,907,116,049
	Lãi chênh lệch tỷ giá	10,763,013,757	17,924,028,969
	Doanh thu tài chính khác	5,105,957,077	1,300,793,908

		31/12/2025	31/12/2024
4	**Chi phí tài chính**	**60,359,974,990**	**83,030,919,912**
	Chi phí lãi vay	44,734,358,272	59,407,063,097
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,820,246,270	11,487,039,335
	Chi phí tài chính khác	5,805,370,448	12,136,817,480

		31/12/2025	31/12/2024
5	**Thu nhập khác**	**1,316,131,703**	**3,202,296,165**
	Các khoản khác	**1,316,131,703**	3,202,296,165

		31/12/2025	31/12/2024
6	**Chi phí khác**	**150,737,705**	**451,148,086**
	Các khoản khác	150,737,705	451,148,086

		31/12/2025	31/12/2024
7	**Chi phí bán hàng**	**12,384,300,268**	**16,435,685,304**
	Chi phí lương CBCNV	735,077,978	3,196,670,166
	Chi phí hoa hồng	3,388,083,994	3,849,143,794
	Chi phí khác	8,261,138,296	9,389,871,344

		31/12/2025	31/12/2024
8	**Chi phí QLDN**	**30,556,092,489**	**46,065,008,798**
	Chi phí lương CBCNV	13,819,846,448	28,670,170,335
	Chi phí khấu hao và PB	2,819,564,815	3,336,699,313
	Chi phí khác	13,916,681,226	14,058,139,150

		31/12/2025	31/12/2024
9	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**967,509,413,288**	**977,685,768,144**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661,342,750,751	522,712,618,339
	Chi phí nhân công	104,566,523,282	153,544,356,429
	Chi phí khấu hao tài sản cố định		64,317,267,628
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	146,813,901,056	190,966,058,081
	Chi phí khác bằng tiền	54,786,238,199	46,145,467,667

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn